**REPORTED SPEECH**
*CÂU TƯỜNG THUẬT*

**Câu tường thuật** là loại câu thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp.

Khi chuyển từ một lời nói trực tiếp sang gián tiếp chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

+     Nếu động từ tường thuật (reporting verb) chia ở các thì hiện tại chúng ta giữ nguyên thì (tense) của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn cũng như trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.
Ví dụ:
   -  He *says*: “I’**m going** to Ha Noi **next week**.”
   ⇒ He *says* he **is going** to Ha Noi **next week**.

+     Nếu động từ tường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Direct speech** | **Reported speech** |
| will / shall      | would / should |
| am / is / are going to | was / were going to |
| present simple  V/Vs/es | past simple V2/ed |
| present continuous am/is/are Ving | past continuous was/were +Ving |
| past continuous was/were + Ving | past perfect continuous had been Ving |
| present perfect have/has +V3/ed | past perfect had+V3/ed |
| past simple   V2/ed | past perfect had+V3/ed |
| must  | had to |
| can   | could    |

Ví dụ:
       Direct speech:      “I’**ll talk** to Mr Jones,” said he.
       Reported speech: He said he **would talk** to Mr Jones.

+     Một số động từ không thay đổi khi chuyển sang lời nói gián tiếp : would => would, could => could, might => might, should => should, ought to => ought to

+      Khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang gián tiếp mà động từ tường thuật ở thì quá khứ thì các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn và đại từ chỉ định được chuyển đổi theo quy tắc sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  **Direct speech** | **Reported speech** |
| today | that day |
| tonight   | that night |
| tomorrow  | the next day / the following day |
| yesterday | the day before / the previous day |
| ago | before |
| now    | then |
| next / on Tuesday | the next / following Tuesday |
| last Tuesday | the previous Tuesday / the Tuesday before |
| the day after tomorrow | in two days’ time / two days later |
| this  | that |
| these | those |
| this  | that |
| here   | there |

Ví dụ:
    Direct speech:
       “I’**m leaving** *here tomorrow*,” said Mary.
    Reported speech:
       Mary said (that) she **was leaving** *there the next day.*

**\*     Nguyên tắc trên được áp dụng cho tất các các loại câu tường thuật.**

§     Có 3 loại câu tường thuật cơ bản:

**1.    Reported statements:**

           **S + say(s) / said + (that) + S + V**

**says / say to + O => tells / tell + O
         said to + O => told + O**

Ví dụ:  - He *said to me*: “I haven’t finished my work.”
             He *told me* he hadn’t  finished his work.

**2.    Reported questions:**
**A.    Yes / No questions:**
§     Câu tường thuật loại câu hỏi Có hay Không (Yes / No questions) có dạng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **S +** | **asked (+ O)wanted to know wondered** | **+  if / whether + S + V.** |

Ví dụ:
“**Are** *you* angry?” he asked.
He asked **if / whether** *I* **was** angry.

“**Did** *you* see the film?” Tam asked.
Tam asked **if / whether** *I* **had seen** the film.

**\*     Lưu ý:** Khi tường thuật câu hỏi Có hay Không (Yes - No questions), ta phải chuyển câu hỏi trực tiếp sang dạng khẳng định, rồi thực hiện thay đổi thì, trạng từ chỉ thời gian, trạng từ chỉ nơi chốn, đại từ chỉ định, và chủ ngữ, tân ngữ, đại từ sở hữu cho phù hợp.

**\*     says / say to + O => asks / ask + O
                said to + O => asked + O**

Ví dụ:   He *said to me*: “Have you been to America?”
             He *asked me* if / whether I had been to America.

**B.    Wh-questions:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **S +** | **asked (+ O)wanted to know wondered** | **+ Wh-words + S + V.** |

Ví dụ:   They asked us: “Where are you going on holiday?”
             They asked us **where** we were going on holiday.

             “What are you talking about?” said the teacher.
             The teacher asked us **what** we were talking about.

**says / say to + O => asks / ask + O
          said to + O => asked + O**

Ví dụ:   He said to me: “Who are you writing to?”
             He asked me **who** I was writing to.

**3.    Reported commands:**
§     Câu tường thuật loại câu mệnh lệnh khẳng định có dạng:

**S   +     told     +    O    +    to-infinitive.**

Ví dụ:  - “Please***wait*** for *me here*, Mary.” Tom **said**.
           Tom **told** Mary ***to wait*** for *him there*.

§     Câu tường thuật loại câu mệnh lệnh phủ định có dạng:

**S    +     told     +    O    +    not to-infinitive.**

Ví dụ:  “***Don’t talk*** in class!” the teacher **said**.
             The teacher **told** the children ***not to talk*** in class.

Một số động từ thường dùng khi tường thuật câu mệnh lệnh: **tell, ask, order, advise, warn, beg, command, remind, instruct, ....**